

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 80/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 09-6-2023.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Nhân.

2. Ông Trương Văn Te.

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị Kim N, sinh năm 1989.

ĐKTT: Thôn Đ, xã L, huyện S, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Công P, sinh năm 1986.

ĐKTT: Thôn Đ, xã L, huyện S, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà N có mặt, ông P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản khai, nguyên đơn là bà Trần Thị Kim N trình bày:

Bà và bị đơn là ông Nguyễn Công P kết hôn vào năm 2008. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 20/11/2008, hôn nhân là do tự nguyện. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn do ông P không lo làm ăn, không chăm lo con cái, hay nhậu say, dùng lời nói xúc phạm bà. Nhiều lần gia đình

hai bên khuyên can nhưng ông P vẫn không sửa đổi nên bà và ông P không chung sống với nhau từ tháng 02/2023 cho đến nay. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Bà và ông P có 02 người con chung là Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 23/10/2007 và Nguyễn Trần Minh T2, sinh ngày 02/9/2009. Bà yêu cầu được nuôi 02 người con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con.

Bà và ông P không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông P đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa, bà N trình bày mặc dù bà và ông P đăng ký thường trú tại tỉnh Đắk Lắk nhưng ông bà sinh sống tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc đến khi bà sinh người con thứ hai, vợ chồng bà ra ở nhà riêng thì ông P hay tụ tập bạn bè, hay uống rượu, lúc nào cũng nhậu say, không lo làm ăn. Bà có khuyên nhưng ông P không thay đổi nên bà và ông P không chung sống với nhau từ đầu năm 2023 cho đến nay. Hiện bà đang sống tại ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do bà không còn tình cảm vợ chồng với ông P, ông bà không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã tuân thủ và thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn chưa tham gia đầy đủ các phiên họp, hòa giải theo yêu cầu của Tòa án, bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Công P, cụ thể:

- Về hôn nhân: bà Trần Thị Kim N được ly hôn với ông Nguyễn Công P.

- Về con chung: giao 02 người con chung là Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 23/10/2007 và Nguyễn Trần Minh T2, sinh ngày 02/9/2009 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Ghi nhận bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi 02 người con chung.

Vì lợi ích của con, bà N có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của một, cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà N trình bày không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Nguyễn Công P. Ông P cư trú tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Công P đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: theo Trích lục kết hôn (bản sao) số 282/TLKH-BS ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, bà N và ông P tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà N thì bà N và ông P phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được, mâu thuẫn kéo dài và ông bà không chung sống với nhau từ đầu năm 2023 cho đến nay. Từ khi bà N nộp đơn khởi kiện cho đến nay, bà N và ông P không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung. Đồng thời với yêu cầu xin ly hôn của bà N, ông P không có ý kiến phản đối, bỏ mặc cho bà N tự giải quyết.

Xét thấy, giữa bà N và ông P không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà N và ông P lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N để giải quyết cho bà N được ly hôn với ông P.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà N thì bà N và ông P có 02 người con chung là Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 23/10/2007 và Nguyễn Trần Minh T2, sinh ngày 02/9/2009, hiện đang sống với bà N. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn, ông P không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, cháu Anh T1 và cháu Minh T2 đang sống với bà N, được bà N chăm sóc, giáo dục tốt và các cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà N. Vì vậy, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử giao cháu Anh T1 và cháu Minh T2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà N có quyền yêu cầu ông P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Anh T1 và cháu Minh T2. Tuy nhiên, bà N không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà N trình bày bà và ông P không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông P thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N. Bà Trần Thị Kim N được ly hôn với ông Nguyễn Công P.

2. Về con chung: giao cháu Nguyễn Trần Anh T1, sinh ngày 23/10/2007 và Nguyễn Trần Minh T2, sinh ngày 02/9/2009 cho bà Trần Thị Kim N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận bà Trần Thị Kim N không yêu cầu ông Nguyễn Công P cấp dưỡng cho con.

Ông Nguyễn Công P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: bà Trần Thị Kim N trình bày bà và ông Nguyễn Công P không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông Nguyễn Công P thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị Kim N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003219 ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử P thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền